

Số: 1031/XMHV-CBTT

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 8 năm 2026

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)**

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân
  - Mã chứng khoán : HVX
  - Địa chỉ: 65 Nguyễn Văn Cừ, phường Hải Vân, TP. Đà Nẵng
  - Điện thoại liên hệ: 0236. 3842172
  - Email: info@haivancement.vn

**2. Nội dung thông tin công bố:**

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân công bố Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng năm 2026 của kiểm toán độc lập kèm theo giải trình kết quả kinh doanh.

6. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 11 /8/2026 tại đường dẫn: www.haivancement.vn, mục “*Công bố thông tin*”.

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng đầu năm 2026;
- VB giải trình kết quả kinh doanh;

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HNX (CIMS);
- Ban TGD (để b/c);
- Website Công ty;
- Lưu: VT, TCHC, CBTT.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN  
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**Lê Thị Ánh Đào**

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG  
VICEM HẢI VÂN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Đà Nẵng, ngày 11 tháng 8 năm 2026*

Số : **1024** /XMHV-TCKT  
V/v giải trình kết quả kinh doanh sau  
soát xét BCTC 6<sup>th</sup> đầu năm 2026

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ báo cáo tài chính soát xét số 171 /2026/BCSX-AVI-TC1 ban hành ngày 10 tháng 8 năm 2026 của Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân (mã chứng khoán: HVX) xin giải trình kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng đầu năm 2026 với cùng kỳ như sau:

| TT       | Chỉ tiêu                                           | Đơn vị<br>tính | 6 <sup>Th</sup> đầu<br>năm 2026 | 6 <sup>Th</sup> đầu<br>năm 2025 | So sánh<br>(%) |
|----------|----------------------------------------------------|----------------|---------------------------------|---------------------------------|----------------|
| <b>1</b> | <b>Sản lượng xi măng tiêu thụ</b>                  | <b>Tấn</b>     | <b>306.026,05</b>               | <b>191.661,26</b>               | <b>160</b>     |
| 1.1      | Xi măng sản xuất tự tiêu thụ                       | “              | 68.546,60                       | 58.562,44                       | 117            |
| 1.2      | Xi măng gia công                                   | “              | 157.886,82                      | 133.098,82                      | 119            |
| 1.3      | Tiêu thụ xi măng thương mại                        | “              | 79.592,63                       | 0                               | 100            |
| <b>2</b> | <b>Tổng doanh thu</b>                              | <b>Tr.đ</b>    | <b>361.843</b>                  | <b>210.403</b>                  | <b>172</b>     |
| 2.1      | Doanh thu thuần về bán hàng<br>và cung cấp dịch vụ | “              | 359.926                         | 210.373                         | 171            |
| 2.2      | Doanh thu tài chính                                | “              | 14                              | 15                              | 93             |
| 2.3      | Thu nhập khác từ thanh lý                          | “              | 1.903                           | 15                              | 12.687         |
| <b>3</b> | <b>Tổng chi phí: Trong đó,</b>                     | <b>Tr.đ</b>    | <b>381.522</b>                  | <b>233.631</b>                  | <b>163</b>     |
| 3.1      | Giá vốn hàng bán                                   | “              | 344.447                         | 194.023                         | 177            |
| 3.2      | Chi phí tài chính                                  | “              | 1.077                           | 1.738                           | 62             |
| 3.3      | Chi phí bán hàng                                   | “              | 2.107                           | 1.858                           | 113            |
| 3.4      | Chi phí quản lý doanh nghiệp                       | “              | 14.102                          | 14.293                          | 98             |





|     |                      |      |         |         |    |
|-----|----------------------|------|---------|---------|----|
| 3.5 | Chi phí khác         | “    | 19.789  | 21.719  | 91 |
| 4   | Lợi nhuận trước thuế | Tr.đ | -19.680 | -23.227 | 85 |

Tổng doanh thu 6 tháng đầu năm 2026 là 361.843 triệu đồng, tăng 151.440 triệu đồng, đạt 160% so với thực hiện cùng kỳ 2025 (210.403 triệu đồng). Trong đó Xi măng Hải Vân tự bán tăng 17%, xi măng gia công tăng 19% và phát sinh xi măng thương mại tăng 100%, do Vicem Hải Vân làm nhà phân phối chính cho Vicem Hoàng Thạch, sản phẩm xi măng gia công Hoàng Thạch, Hải Vân tự tổ chức tiêu thụ, từ đó tổng sản lượng tiêu thụ tăng 60%, tổng doanh thu tăng 72% so với cùng kỳ năm 2025.

Kết quả lợi nhuận trước thuế 6 tháng đầu năm 2026 lỗ 19.680 triệu đồng, giảm lỗ 3.547 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2025 (6 tháng đầu năm 2025 lỗ 23.227 triệu đồng).

Các nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh thực hiện trong 6 tháng đầu năm 2026 giảm lỗ so với cùng kỳ 2025 như sau:

- Sản lượng tiêu thụ xi măng tăng gồm xi măng gia công trong 6 tháng đầu năm 2026 là 306.026,05 tấn, đạt 160% so với thực hiện cùng kỳ năm 2025.

- Chi phí tài chính 6 tháng đầu năm 2026 giảm 661 triệu đồng so với thực hiện cùng kỳ 2025 (1.738 triệu đồng) do Công ty cân đối dòng tiền, hạn chế đi vay ngân hàng.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 191 triệu đồng so với cùng kỳ 2025, do Công ty tiết giảm các chi phí quản lý không thật sự cần thiết.

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân xin trân trọng báo cáo./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Ban TGD;
- CBTT CIMS; *to*
- Lưu: VT, TCHC, TCKT.



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Trương Phú Cường**



**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đà Nẵng, tháng 08 năm 2026



**MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>                                   | <b>TRANG</b> |
|---------------------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                     | 2 - 3        |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 4 - 5        |
| BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ          | 6 - 7        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | 8            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ           | 9            |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ        | 10 - 30      |

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

|                       |                                                 |
|-----------------------|-------------------------------------------------|
| Ông Lê Trung Kiên     | Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 12/02/2026)             |
| Ông Lê Xuân Khôi      | Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 12/02/2026)           |
| Ông Trương Phú Cường  | Thành viên (bổ nhiệm ngày 12/02/2026)           |
| Ông Trần Việt Hồng    | Thành viên (miễn nhiệm ngày 12/02/2026)         |
| Ông Nguyễn Hoàng Trí  | Thành viên                                      |
| Ông Nguyễn Quang Tuấn | Thành viên                                      |
| Ông Nguyễn Trí Thành  | Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 12/02/2026)   |
| Ông Trần Duy Việt     | Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 12/02/2026) |

**Ban Tổng Giám đốc**

|                      |                                            |
|----------------------|--------------------------------------------|
| Ông Trương Phú Cường | Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/01/2026)   |
| Ông Trần Việt Hồng   | Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/01/2026) |
| Ông Nguyễn Hoàng Trí | Phó Tổng giám đốc                          |

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**

---

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng giám đốc,



**Trương Phú Cường**  
**Tổng giám đốc**

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2026



Số: 171 /2026/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng quản trị  
Ban Tổng giám đốc  
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10/08/2026, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

**Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại thuyết minh số 4.1 - Cở sở lập báo cáo tài chính trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính: Kết quả kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 của Công ty bị lỗ khoảng 19,68 tỷ đồng; tại ngày 30/06/2026, Công ty có lỗ lũy kế khoảng 161,68 tỷ đồng, nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 151,56 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2025 các chỉ tiêu này lần lượt khoảng 142 tỷ đồng và 147,85 tỷ đồng), trong đó nợ phải trả Công ty mẹ - Tổng công ty Xi măng Việt Nam và các đơn vị thành viên khoảng 125,68 tỷ đồng. Các yếu tố nêu trên cho thấy có sự tồn tại các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn tới nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong thời gian tới. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong 12 tháng tiếp theo kể từ ngày 30/06/2026 phụ thuộc vào việc Công ty thu được lợi nhuận trong tương lai; thu hồi kịp thời và đầy đủ các khoản phải thu; thu xếp nguồn tài chính cũng như sự hỗ trợ từ Công ty mẹ và các đơn vị thành viên. Ban Tổng giám đốc đã xây dựng kế hoạch tái khởi động dây chuyền sản xuất clinker tại Nhà máy Vạn Ninh trong năm 2026 và đang thực hiện các công việc sửa chữa cần thiết để đưa dây chuyền sản xuất clinker đi vào hoạt động theo kế hoạch đề ra. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng với các kế hoạch sản xuất kinh doanh, tài chính đã được xây dựng cùng với sự hỗ trợ của Công ty mẹ - Tổng công ty Xi măng Việt Nam, kết quả kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty sẽ được cải thiện và không ảnh hưởng tới khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty trong thời gian tới.

Kết luận soát xét của chúng tôi không liên quan tới vấn đề nêu trên.



**Vũ Bình Minh**

**Tổng giám đốc**

Giấy CNĐKHN Kiểm toán số 0034-2023-055-1

**Thay mặt và đại diện cho**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2026



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

**MẪU SỐ B01a - DN**  
 Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                     | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2026             | 01/01/2026             |
|----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>112.881.672.881</b> | <b>90.125.187.661</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> |             | <b>6.455.652.149</b>   | <b>3.842.890.956</b>   |
| 1. Tiền                                      | 111        | 5           | 6.455.652.149          | 3.842.890.956          |
| <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       | <b>130</b> |             | <b>23.087.195.691</b>  | <b>6.916.393.617</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 7           | 24.805.175.924         | 11.774.717.781         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        |             | 2.848.674.146          | 1.444.683.422          |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 135        | 8           | 6.913.344.322          | 5.176.991.115          |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 136        | 10          | (11.479.998.701)       | (11.479.998.701)       |
| <b>III. Hàng tồn kho</b>                     | <b>140</b> |             | <b>77.228.122.970</b>  | <b>76.823.234.078</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        | 9           | 77.228.122.970         | 76.823.234.078         |
| <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>             | <b>160</b> |             | <b>6.110.702.071</b>   | <b>2.542.669.010</b>   |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn              | 161        | 6           | 2.024.398.674          | 119.932.276            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 162        |             | 3.237.431.602          | 1.573.864.939          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 163        | 19          | 848.871.795            | 848.871.795            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>420.941.150.935</b> | <b>436.856.179.127</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>879.926.829</b>     | <b>833.929.019</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     | 215        | 8           | 879.926.829            | 833.929.019            |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>354.281.605.674</b> | <b>377.583.886.668</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 11          | 351.307.742.066        | 374.520.048.212        |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 1.222.157.839.022      | 1.226.064.488.052      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (870.850.096.956)      | (851.544.439.840)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 13          | 2.973.863.608          | 3.063.838.456          |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 5.523.713.418          | 5.523.713.418          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (2.549.849.810)        | (2.459.874.962)        |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>          | <b>250</b> |             | <b>23.310.182.793</b>  | <b>13.462.795.367</b>  |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 252        | 12          | 23.310.182.793         | 13.462.795.367         |
| <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>270</b> |             | <b>42.469.435.639</b>  | <b>44.975.568.073</b>  |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn               | 271        | 6           | 42.469.435.639         | 44.975.568.073         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>280</b> |             | <b>533.822.823.816</b> | <b>526.981.366.788</b> |



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

**MẪU SỐ B01a - DN**  
 Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                        | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2026             | 01/01/2026             |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                           | <b>300</b> |             | <b>265.177.571.631</b> | <b>238.656.490.644</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>264.445.257.802</b> | <b>237.978.079.735</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | 14          | 139.162.377.198        | 121.063.669.671        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        | 15          | 16.378.524.625         | 1.806.509.979          |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                   | 313        |             | 368.778.648            | 368.778.648            |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 314        | 19          | 978.969.889            | 806.318.582            |
| 5. Phải trả người lao động                      | 315        |             | 10.517.994.767         | 19.759.311.693         |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 316        | 16          | 2.345.301.644          | 2.053.501.162          |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                       | 320        | 17          | 19.517.070.796         | 16.333.565.765         |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 321        | 20          | 75.000.000.000         | 75.500.000.000         |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                    | 323        |             | 176.240.235            | 286.424.235            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |             | <b>732.313.829</b>     | <b>678.410.909</b>     |
| 1. Dự phòng phải trả dài hạn                    | 343        | 18          | 732.313.829            | 678.410.909            |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>400</b> |             | <b>268.645.252.185</b> | <b>288.324.876.144</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        | 21          | 415.252.500.000        | 415.252.500.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 415.252.500.000        | 415.252.500.000        |
| 2. Thặng dư vốn                                 | 412        |             | (872.834.866)          | (872.834.866)          |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 15.949.797.232         | 15.949.797.232         |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 420        |             | (161.684.210.181)      | (142.004.586.222)      |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước  | 420a       |             | (142.004.586.222)      | (96.282.479.112)       |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 420b       |             | (19.679.623.959)       | (45.722.107.110)       |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>533.822.823.816</b> | <b>526.981.366.788</b> |

Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026

**Người lập**



**Lê Thị Thanh Chung**

**Kế toán trưởng**



**Đinh Ngọc Châu**

**Người đại diện theo pháp luật**



**Trương Phú Cường**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**MẪU SỐ B02a - DN**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                  | Mã số     | Thuyết minh | Kỳ này                  | Kỳ so sánh              |
|-----------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
|                                                           |           |             |                         |                         |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 01        | 23          | 375.384.765.274         | 213.836.805.606         |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02        | 23          | 15.458.925.555          | 3.463.372.401           |
| 3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>10</b> | <b>23</b>   | <b>359.925.839.719</b>  | <b>210.373.433.205</b>  |
| 4. Giá vốn hàng bán                                       | 11        | 24          | 344.447.193.456         | 194.022.756.733         |
| 5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>20</b> |             | <b>15.478.646.263</b>   | <b>16.350.676.472</b>   |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư | 21        |             | -                       | -                       |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính                          | 22        |             | 13.717.213              | 15.448.281              |
| 8. Chi phí tài chính                                      | 23        |             | 1.077.257.536           | 1.737.892.026           |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                               | 24        |             | 1.077.257.536           | 1.737.892.026           |
| 9. Chi phí bán hàng                                       | 25        | 25          | 2.106.759.226           | 1.857.943.002           |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                          | 26        | 26          | 14.102.101.689          | 14.293.279.640          |
| 11. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>        | <b>30</b> |             | <b>(1.793.754.975)</b>  | <b>(1.522.989.915)</b>  |
| 12. Thu nhập khác                                         | 31        | 28          | 1.902.918.059           | 15.000.000              |
| 13. Chi phí khác                                          | 32        | 29          | 19.788.787.043          | 21.718.575.357          |
| 14. <b>Lợi nhuận khác</b>                                 | <b>40</b> |             | <b>(17.885.868.984)</b> | <b>(21.703.575.357)</b> |
| 15. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>              | <b>50</b> |             | <b>(19.679.623.959)</b> | <b>(23.226.565.272)</b> |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                           | 51        | 30          | -                       | -                       |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                            | 52        |             | -                       | -                       |
| 18. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>       | <b>60</b> |             | <b>(19.679.623.959)</b> | <b>(23.226.565.272)</b> |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                              | 70        | 32          | (474)                   | (559)                   |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                            | 71        |             | -                       | -                       |

Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật



Lê Thị Thanh Chung

Đinh Ngọc Châu

Trương Phú Cường



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**MẪU SỐ B03a - DN**

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                                         | số | Kỳ này           | Kỳ so sánh       |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----|------------------|------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                |    |                  |                  |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01 | (19.679.623.959) | (23.226.565.272) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |    |                  |                  |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                         | 02 | 23.575.080.994   | 23.530.712.452   |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính                                                         | 05 | (1.884.717.213)  | (15.448.281)     |
| - Chi phí đi vay                                                                                 | 06 | 1.077.257.536    | 1.737.892.026    |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08 | 3.087.997.358    | 2.026.590.925    |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09 | (17.880.366.547) | (12.004.469.871) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10 | (404.888.892)    | 6.429.530.424    |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 16.043.706.162   | 3.093.258.340    |
| - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ                                                                 | 12 | 601.666.036      | 4.573.204.498    |
| - Chi phí đi vay đã trả                                                                          | 14 | (118.630.137)    | (1.357.662.458)  |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 16 | 3.980.000.000    | 1.705.000.000    |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 17 | (3.966.040.000)  | (1.816.718.500)  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    | 20 | 1.343.443.980    | 2.648.733.358    |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                   |    |                  |                  |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21 | (115.400.000)    | (39.400.000)     |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22 | 1.871.000.000    | -                |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27 | 13.717.213       | 15.448.281       |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        | 30 | 1.769.317.213    | (23.951.719)     |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                               |    |                  |                  |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                                                            | 33 | 5.000.000.000    | 34.800.000.000   |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                                           | 34 | (5.500.000.000)  | (39.021.852.955) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                     | 40 | (500.000.000)    | (4.221.852.955)  |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                                                   | 50 | 2.612.761.193    | (1.597.071.316)  |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                                  | 60 | 3.842.890.956    | 25.059.577.968   |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                                                 | 70 | 6.455.652.149    | 23.462.506.652   |

Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật



Lê Thị Thanh Chung

Đinh Ngọc Châu

Trương Phú Cường



**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0400101235 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/04/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 06/01/2026 do Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 415.252.500.000 VND, tương ứng 41.525.250 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND. Cổ phiếu của Công ty hiện đang được đăng ký giao dịch tại Sàn giao dịch các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCOM) với mã giao dịch là HVX.

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, dịch vụ.****1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Sản xuất và kinh doanh xi măng, các sản phẩm từ xi măng;
- Sản xuất và kinh doanh đá xây dựng.

**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**1.5. Cấu trúc Công ty**

Trụ sở chính của Công ty tại số 65 Nguyễn Văn Cừ, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng.

Công ty có các chi nhánh phụ thuộc sau:

- Nhà máy Xi măng Vạn Ninh tại thôn Ấng Sơn, xã Trường Ninh, tỉnh Quảng Trị;
- Xí nghiệp Đá Xây dựng Hòa Phát tại 185 Lê Trọng Tấn, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng.

**1.6. Số người lao động của doanh nghiệp tại thời điểm 30/06/2026 là 313 người (tại thời điểm 31/12/2025 là 318 người).****2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG****4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.



Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp số liệu Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các chi nhánh sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả và các giao dịch nội bộ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập dựa trên giả thiết hoạt động liên tục mặc dù kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 của Công ty bị lỗ khoảng 19,68 tỷ đồng; tại ngày 30/06/2026, Công ty có lỗ lũy kế và nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền lần lượt khoảng 161,68 tỷ đồng và khoảng 151,56 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2025 các chỉ tiêu này lần lượt khoảng 142 tỷ đồng và khoảng 147,85 tỷ đồng), trong đó nợ phải trả Công ty mẹ - Tổng công ty Xi măng Việt Nam và các đơn vị thành viên khoảng 125,68 tỷ đồng. Các yếu tố nêu trên cho thấy có sự tồn tại các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn tới nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong thời gian tới. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong 12 tháng tiếp theo kể từ ngày 30/06/2026 phụ thuộc vào việc Công ty thu được lợi nhuận trong tương lai; thu hồi kịp thời và đầy đủ các khoản phải thu; thu xếp nguồn tài chính cũng như sự hỗ trợ từ Công ty mẹ và các đơn vị thành viên để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Ban Tổng giám đốc đã xây dựng kế hoạch tái khởi động dây chuyền sản xuất clinker tại Nhà máy Vạn Ninh trong năm 2026 và đang thực hiện các công việc sửa chữa cần thiết để đưa dây chuyền sản xuất clinker đi vào hoạt động theo kế hoạch đề ra.

Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng với các kế hoạch sản xuất kinh doanh, tài chính đã được xây dựng cùng với sự hỗ trợ của Công ty mẹ - Tổng công ty Xi măng Việt Nam và các đơn vị thành viên tình hình tài chính của Công ty sẽ tiếp tục được cải thiện và không ảnh hưởng tới khả năng tiếp tục hoạt động kinh doanh của Công ty trong thời gian tới.

#### **4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

#### **4.3. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

#### **4.4. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.



Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Đối với vật tư, phụ tùng và công cụ, dụng cụ Công ty xác định số lượng và tính giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh. Đối với nguyên vật liệu chính, nhiên liệu, sản phẩm, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang Công ty xác định số lượng và giá trị hàng xuất kho trên cơ sở số lượng và giá trị hàng tồn kho cuối kỳ căn cứ vào kết quả kiểm kê thực tế.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với chế độ kế toán hiện hành.

#### 4.5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

|                                 | Năm     |
|---------------------------------|---------|
| Nhà cửa vật kiến trúc           | 05 - 48 |
| Máy móc thiết bị                | 05 - 20 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 - 12 |
| Thiết bị quản lý                | 03 - 08 |

#### 4.6. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền khai thác mỏ đá vôi và các phần mềm máy tính. Quyền khai thác mỏ đá vôi được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 30 năm, các phần mềm máy tính đã hết khấu hao.

#### 4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí đi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc nâng cấp, cải tạo hoặc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện.



**4.8. Chi phí chờ phân bổ**

Chi phí chờ phân bổ được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí giải phóng mặt bằng, tiền thuê đất trả trước, chi phí sửa chữa lớn tài sản và các khoản chi phí chờ phân bổ khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trong đó:

- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng được Công ty phân bổ trong thời gian không quá 03 năm (dài hạn) và không quá 1 năm (ngắn hạn);
- Chi phí giải phóng mặt bằng cho 89.297,7 m<sup>2</sup> để di dời các hộ dân bị ảnh hưởng ô nhiễm môi trường xung quanh Nhà máy Xi măng Vạn Ninh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 41,7 năm theo thời hạn của Hợp đồng thuê đất từ ngày 12/10/2016 đến ngày 06/06/2058;
- Tiền thuê đất trả trước tại Nhà máy Xi măng Hải Vân được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 38 năm theo thời hạn của Hợp đồng thuê đất từ ngày 10/4/2009 đến ngày 10/4/2047;
- Chi phí sửa chữa tài sản được Công ty phân bổ trong thời gian không quá 03 năm (dài hạn) và không quá 1 năm (ngắn hạn).

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

**4.9. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

**4.10. Phải trả cổ tức, lợi nhuận**

Là khoản phải trả cho cổ tức bằng tiền cho các cổ đông góp vốn của Công ty.

- Thời điểm ghi nhận khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận là thời điểm Công ty không có quyền từ chối chi trả cổ tức được căn cứ theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận ngay khi được Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua.
- Số dư phải trả cổ tức, lợi nhuận tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh khoản phải trả cổ tức của các năm trước cho cổ đông không lưu ký, chưa đến nhận cổ tức.

**4.11. Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty là các khoản đi vay từ các ngân hàng thương mại và vay Tổng công ty Xi măng Việt Nam.

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn". Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".



**4.12. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Nhà thầu không vốn hóa lãi vay khi đi vay để phục vụ việc thi công, xây dựng công trình, tài sản cho khách hàng, kể cả trường hợp đối với khoản vay riêng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**4.13. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: chi phí lãi vay; chi phí phải trả mua hàng hóa, dịch vụ khác ...

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay;
- Chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả khác được ghi nhận dựa trên số tiền thực tế phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong kỳ nhưng chưa có hóa đơn tài chính.

**4.14. Dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**4.15. Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn phản ánh phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại và giá bán tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình; giá trị quyền chọn chuyển đổi trái phiếu sang cổ phiếu tại thời điểm đáo hạn trái phiếu chuyển đổi; các chi phí liên quan trực tiếp đến phát hành cổ phiếu.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc tạm trích theo Điều lệ Công ty và được trích lập bổ sung/điều chỉnh theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.



**4.16. Doanh thu và thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:***

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm:*** Lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá...

***Thu nhập khác*** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**4.17. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm:

- Chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
- Hàng bán bị trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.
- Giảm giá hàng bán phản ánh khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

**4.18. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; dự phòng giảm giá hàng tồn kho; giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có); chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**4.19. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương,



tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí tái chế vỏ bao, phí tư vấn chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường và các khoản chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; dự phòng phải thu khó đòi; phí tư vấn quản trị doanh nghiệp; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi hoàn nhập các khoản dự phòng.

#### **4.20. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**4.21. Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin về các bên liên quan của Công ty được trình bày tại thuyết minh số 33.

**5. TIỀN**

|                                                                                          | 30/06/2026           | 01/01/2026           |
|------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                                          | VND                  | VND                  |
| Tiền mặt                                                                                 | 1.171.341.794        | 725.364.698          |
| Tiền gửi không kỳ hạn                                                                    | 5.284.310.355        | 3.117.526.258        |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Đà Nẵng                           | 2.757.775.630        | -                    |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam                                 | 1.094.055.215        | 2.352.409.792        |
| - Chi nhánh Khu công nghiệp Hòa Khánh - Nam Đà Nẵng                                      |                      |                      |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Phòng giao dịch Hùng Vương 3 - Chi nhánh Đà Nẵng | 1.044.492.289        | 246.062.807          |
| - Các ngân hàng khác                                                                     | 387.987.221          | 519.053.659          |
| <b>Cộng</b>                                                                              | <b>6.455.652.149</b> | <b>3.842.890.956</b> |

**6. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ**

|                                    | 30/06/2026            | 01/01/2026            |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                    | VND                   | VND                   |
| <b>Ngắn hạn</b>                    | <b>2.024.398.674</b>  | <b>119.932.276</b>    |
| Tiền thuê đất chờ phân bổ          | 1.059.239.972         | -                     |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ       | 925.142.006           | -                     |
| Chi phí bảo hiểm                   | 40.016.696            | 54.932.276            |
| Chi phí chờ phân bổ khác           | -                     | 65.000.000            |
| <b>Dài hạn</b>                     | <b>42.469.435.639</b> | <b>44.975.568.073</b> |
| Chi phí sửa chữa tài sản cố định   | 3.425.592.460         | 4.304.034.694         |
| Tiền thuê đất chờ phân bổ          | 2.681.115.481         | 2.744.951.563         |
| Chi phí giải phóng mặt bằng        | 25.076.032.094        | 25.727.896.028        |
| Phí cấp quyền khai thác khoáng sản | 6.693.605.278         | 6.236.937.564         |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ       | 3.756.144.227         | 5.008.018.947         |
| Chi phí chờ phân bổ khác           | 836.946.099           | 953.729.277           |
| <b>Cộng</b>                        | <b>46.518.232.987</b> | <b>45.095.500.349</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**MÃU SỐ B09a - DN**

**7. PHẢI THU NGÁN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                             | 30/06/2026            |                        | 01/01/2026            |                        |
|---------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                             | Giá trị ghi sổ        | Giá trị dự phòng       | Giá trị ghi sổ        | Giá trị dự phòng       |
|                                             | VND                   | VND                    | VND                   | VND                    |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai     | 7.449.341.542         | -                      | 132.636.000           | -                      |
| Công ty Cổ phần Công nghệ phẩm Đà Nẵng      | 5.713.776.777         | (5.713.776.777)        | 5.713.776.777         | (5.713.776.777)        |
| Công ty TNHH Distribution Xi măng Quảng Nam | 3.000.000.000         | -                      | -                     | -                      |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch  | -                     | -                      | 4.201.493.587         | -                      |
| Các khách hàng khác                         | 8.642.057.605         | (1.724.782.617)        | 1.726.811.417         | (1.724.782.617)        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>24.805.175.924</b> | <b>(7.438.559.394)</b> | <b>11.774.717.781</b> | <b>(7.438.559.394)</b> |

Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan  
(Chi tiết tại thuyết minh số 33)

7.449.341.542

**8. PHẢI THU KHÁC**

|                                     | 30/06/2026           |                        | 01/01/2026           |                        |
|-------------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                                     | Giá trị ghi sổ       | Giá trị dự phòng       | Giá trị ghi sổ       | Giá trị dự phòng       |
|                                     | VND                  | VND                    | VND                  | VND                    |
| <b>Ngắn hạn</b>                     | <b>6.913.344.322</b> | <b>(4.009.939.307)</b> | <b>5.176.991.115</b> | <b>(4.009.939.307)</b> |
| Công ty TNHH MTV Xây dựng Quảng Nam | 3.585.012.557        | (3.585.012.557)        | 3.585.012.557        | (3.585.012.557)        |
| Công ty TNHH Thăng Long             | 424.926.750          | (424.926.750)          | 424.926.750          | (424.926.750)          |
| Tạm ứng                             | 828.243.665          | -                      | 227.874.008          | -                      |
| Ký quỹ, ký cược                     | 1.899.211.668        | -                      | 663.748.039          | -                      |
| Các khoản phải thu khác             | 175.949.682          | -                      | 275.429.761          | -                      |
| <b>Dài hạn</b>                      | <b>879.926.829</b>   | <b>-</b>               | <b>833.929.019</b>   | <b>-</b>               |
| Ký quỹ, ký cược                     | 879.926.829          | -                      | 833.929.019          | -                      |
| <b>Cộng</b>                         | <b>7.793.271.151</b> | <b>(4.009.939.307)</b> | <b>6.010.920.134</b> | <b>(4.009.939.307)</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Mẫu số B09a - DN

**9. HÀNG TỒN KHO**

|                                     | 30/06/2026            |          | 01/01/2026            |          |
|-------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                     | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
|                                     | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 44.216.148.055        | -        | 43.266.018.030        | -        |
| Vật tư phụ tùng thay thế            | 15.638.919.487        | -        | 17.043.551.908        | -        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 17.084.750            | -        | 16.132.750            | -        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 17.113.937.138        | -        | 16.239.413.810        | -        |
| Thành phẩm                          | 242.033.540           | -        | 258.117.580           | -        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>77.228.122.970</b> | <b>-</b> | <b>76.823.234.078</b> | <b>-</b> |

**10. NỢ XẤU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

|                                        | 30/06/2026        |                       |                        |                         | 01/01/2026        |                       |                        |                         |
|----------------------------------------|-------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------|-------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------|
|                                        | Thời gian quá hạn | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng                | Thời gian quá hạn | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng                |
|                                        | Năm               | VND                   | VND                    | VND                     | Năm               | VND                   | VND                    | VND                     |
| <b>Phải thu khách hàng</b>             |                   | <b>7.438.559.394</b>  | -                      | <b>(7.438.559.394)</b>  |                   | <b>7.438.559.394</b>  | -                      | <b>(7.438.559.394)</b>  |
| Công ty Cổ phần Công nghệ phẩm Đà Nẵng | > 3 năm           | 5.713.776.777         | -                      | (5.713.776.777)         | > 3 năm           | 5.713.776.777         | -                      | (5.713.776.777)         |
| Các khách hàng khác                    | > 3 năm           | 1.724.782.617         | -                      | (1.724.782.617)         | > 3 năm           | 1.724.782.617         | -                      | (1.724.782.617)         |
| <b>Trả trước cho người bán</b>         |                   | <b>31.500.000</b>     | -                      | <b>(31.500.000)</b>     |                   | <b>31.500.000</b>     | -                      | <b>(31.500.000)</b>     |
| Công ty Cổ phần Hồng Quang             | > 3 năm           | 31.500.000            | -                      | (31.500.000)            | > 3 năm           | 31.500.000            | -                      | (31.500.000)            |
| <b>Phải thu khác</b>                   |                   | <b>4.009.939.307</b>  | -                      | <b>(4.009.939.307)</b>  |                   | <b>4.009.939.307</b>  | -                      | <b>(4.009.939.307)</b>  |
| Công ty TNHH MTV Xây dựng Quảng Nam    | > 3 năm           | 3.585.012.557         | -                      | (3.585.012.557)         | > 3 năm           | 3.585.012.557         | -                      | (3.585.012.557)         |
| Công ty TNHH Thăng Long                | > 3 năm           | 424.926.750           | -                      | (424.926.750)           | > 3 năm           | 424.926.750           | -                      | (424.926.750)           |
| <b>Cộng</b>                            |                   | <b>11.479.998.701</b> | <b>-</b>               | <b>(11.479.998.701)</b> |                   | <b>11.479.998.701</b> | <b>-</b>               | <b>(11.479.998.701)</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀI VÂN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**MẪU SỐ B09a - DN**

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                          | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị quản lý | Cộng              |
|------------------------------------------|---------------------------|-------------------|------------------------------------|------------------|-------------------|
|                                          | VND                       | VND               | VND                                | VND              | VND               |
| <b>NGUYỄN GIÁ</b>                        |                           |                   |                                    |                  |                   |
| Số dư tại 01/01/2026                     | 514.008.880.530           | 686.309.412.760   | 20.991.808.970                     | 4.754.385.792    | 1.226.064.488.052 |
| Mua trong kỳ                             | -                         | 272.800.000       | -                                  | -                | 272.800.000       |
| Thanh lý, nhượng bán                     | -                         | (3.410.483.891)   | (768.965.139)                      | -                | (4.179.449.030)   |
| Số dư tại 30/06/2026                     | 514.008.880.530           | 683.171.728.869   | 20.222.843.831                     | 4.754.385.792    | 1.222.157.839.022 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>            |                           |                   |                                    |                  |                   |
| Số dư tại 01/01/2026                     | 299.486.267.173           | 527.761.624.375   | 19.776.163.299                     | 4.520.384.993    | 851.544.439.840   |
| Khấu hao trong kỳ                        | 8.581.086.408             | 14.686.276.462    | 173.898.486                        | 43.844.790       | 23.485.106.146    |
| Thanh lý, nhượng bán                     | -                         | (3.410.483.891)   | (768.965.139)                      | -                | (4.179.449.030)   |
| Số dư tại 30/06/2026                     | 308.067.353.581           | 539.037.416.946   | 19.181.096.646                     | 4.564.229.783    | 870.850.096.956   |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>                   |                           |                   |                                    |                  |                   |
| Số dư tại 01/01/2026                     | 214.522.613.357           | 158.547.788.385   | 1.215.645.671                      | 234.000.799      | 374.520.048.212   |
| Số dư tại 30/06/2026                     | 205.941.526.949           | 144.134.311.923   | 1.041.747.185                      | 190.156.009      | 351.307.742.066   |
| Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng | 46.250.297.216            | 176.474.302.718   | 16.575.480.195                     | 4.097.088.677    | 243.397.168.806   |



**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀI VÂN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                                      | 30/06/2026            | 01/01/2026            |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                      | VND                   | VND                   |
| Dự án phần mềm Oracle                | 9.063.715.302         | 9.063.715.302         |
| Chi phí thăm dò mỏ sét               | 2.857.656.199         | 2.857.656.199         |
| Dự án Nhà máy xi măng Thắng Lợi      | 1.268.696.594         | 1.268.696.594         |
| Chi phí sửa chữa tài sản             | 9.847.387.426         | -                     |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác | 272.727.272           | 272.727.272           |
| <b>Cộng</b>                          | <b>23.310.182.793</b> | <b>13.462.795.367</b> |

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                                          | Quyền khai thác<br>mỏ đá vôi<br>VND | Phần mềm<br>máy tính<br>VND | Cộng<br>VND   |
|------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------|---------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                        |                                     |                             |               |
| Số dư 01/01/2026                         | 5.398.490.788                       | 125.222.630                 | 5.523.713.418 |
| Số dư 30/06/2026                         | 5.398.490.788                       | 125.222.630                 | 5.523.713.418 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>            |                                     |                             |               |
| Số dư 01/01/2026                         | 2.334.652.332                       | 125.222.630                 | 2.459.874.962 |
| Khấu hao trong năm                       | 89.974.848                          | -                           | 89.974.848    |
| Số dư 30/06/2026                         | 2.424.627.180                       | 125.222.630                 | 2.549.849.810 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>                   |                                     |                             |               |
| Số dư 01/01/2026                         | 3.063.838.456                       | -                           | 3.063.838.456 |
| Số dư 30/06/2026                         | 2.973.863.608                       | -                           | 2.973.863.608 |
| Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng | -                                   | 125.222.630                 | 125.222.630   |

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                                                       | 30/06/2026             | 01/01/2026             |
|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                       | VND                    | VND                    |
| Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem                                        | 21.000.000.000         | 31.000.000.000         |
| Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Trường Thành                                       | 38.083.606.250         | 29.553.636.501         |
| Công ty TNHH Đức Lộc                                                                  | 36.718.254.988         | 21.733.206.042         |
| Các nhà cung cấp khác                                                                 | 43.360.515.960         | 38.776.827.128         |
| <b>Cộng</b>                                                                           | <b>139.162.377.198</b> | <b>121.063.669.671</b> |
| Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan<br>(Chi tiết tại thuyết minh số 33) | 39.227.166.894         | 49.127.507.926         |

**15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                                                                                             | 30/06/2026            | 01/01/2026           |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                                                                             | VND                   | VND                  |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch                                                  | 3.940.605.315         | -                    |
| Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn                                                             | 9.833.008.960         | -                    |
| Các khách hàng khác                                                                         | 2.604.910.350         | 1.806.509.979        |
| <b>Cộng</b>                                                                                 | <b>16.378.524.625</b> | <b>1.806.509.979</b> |
| Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan<br>(Chi tiết tại thuyết minh số 33) | 13.773.614.275        | -                    |

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                | <b>30/06/2026</b>    | <b>01/01/2026</b>    |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Tiền điện phải trả             | 1.357.941.113        | 1.196.396.136        |
| Chi phí tái chế vỏ bao xi măng | 458.049.167          | 632.105.026          |
| Chi phí thuê đất, phí hạ tầng  | 283.637.576          | -                    |
| Chi phí phải trả khác          | 245.673.788          | 225.000.000          |
| <b>Cộng</b>                    | <b>2.345.301.644</b> | <b>2.053.501.162</b> |

**17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                                                                          | <b>30/06/2026</b>     | <b>01/01/2026</b>     |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                          | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Kinh phí công đoàn                                                                       | 931.203.796           | 622.960.164           |
| Lãi vay phải trả VICEM                                                                   | 11.593.575.347        | 10.634.947.948        |
| Nhận ký quỹ, ký cược                                                                     | 2.534.411.194         | 4.002.143.261         |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                                                        | 4.457.880.459         | 1.073.514.392         |
| <b>Cộng</b>                                                                              | <b>19.517.070.796</b> | <b>16.333.565.765</b> |
| <i>Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan<br/>(Chi tiết tại thuyết minh số 33)</i> | <i>11.593.575.347</i> | <i>10.634.947.948</i> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09a - DN

**18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

|                                                  | 01/01/2026         | Tăng trong kỳ     | Giảm trong kỳ    | 30/06/2026         |
|--------------------------------------------------|--------------------|-------------------|------------------|--------------------|
|                                                  | VND                | VND               | VND              | VND                |
| Dự phòng cải tạo, phục hồi môi trường mỏ đá với  | 460.820.039        | 25.301.776        | 1.411.390        | 484.710.425        |
| Dự phòng cải tạo, phục hồi môi trường mỏ cát kết | 217.590.870        | 30.012.534        | -                | 247.603.404        |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>678.410.909</b> | <b>55.314.310</b> | <b>1.411.390</b> | <b>732.313.829</b> |

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                                 | 01/01/2026         | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | 30/06/2026         |
|---------------------------------|--------------------|----------------------|-------------------------|--------------------|
|                                 | VND                | VND                  | VND                     | VND                |
| <b>Phải nộp Nhà nước</b>        |                    |                      |                         |                    |
| Thuế giá trị gia tăng           | 806.318.582        | 4.132.088.162        | 4.938.406.744           | -                  |
| Thuế thu nhập cá nhân           | -                  | 124.460.100          | 124.460.100             | -                  |
| Thuế tài nguyên                 | -                  | 1.156.018.000        | 1.156.018.000           | -                  |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất     | -                  | 1.951.139.323        | 972.169.434             | 978.969.889        |
| Các loại thuế, phí, lệ phí khác | -                  | 3.573.906            | 3.573.906               | -                  |
| <b>Cộng</b>                     | <b>806.318.582</b> | <b>7.367.279.491</b> | <b>7.194.628.184</b>    | <b>978.969.889</b> |
| <b>Phải thu Nhà nước</b>        |                    |                      |                         |                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp      | 848.871.795        | -                    | -                       | 848.871.795        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>848.871.795</b> | <b>-</b>             | <b>-</b>                | <b>848.871.795</b> |

**20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG**

|                                   | 01/01/2026            | Tăng trong kỳ        | Giảm trong kỳ        | 30/06/2026            |
|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
|                                   | VND                   | VND                  | VND                  | VND                   |
| Tổng công ty Xi măng Việt Nam (*) | 75.500.000.000        | 5.000.000.000        | 5.500.000.000        | 75.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>75.500.000.000</b> | <b>5.000.000.000</b> | <b>5.500.000.000</b> | <b>75.000.000.000</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**MẪU SỐ B09a - DN**

(\*) Khoản vay Tổng công ty Xi măng Việt Nam theo hợp đồng vay vốn ký ngày 30/11/2020, hợp đồng vay vốn ký ngày 04/05/2022 và các phụ lục để thanh toán nợ cho các tổ chức tín dụng, thời hạn vay là 11 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay và được gia hạn đến ngày 15/10/2026 theo phụ lục hợp đồng mới nhất. Gốc vay trả 1 lần vào cuối kỳ, lãi vay được tính hàng quý, thanh toán vào ngày 15 của tháng đầu quý tiếp theo, lãi suất vay trong kỳ là từ 2,4% đến 2,9%/năm.

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

|                             | Vốn góp của chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư vốn<br>VND  | Quỹ đầu tư phát triển<br>VND | LNST thuế                |                        |
|-----------------------------|-------------------------------|----------------------|------------------------------|--------------------------|------------------------|
|                             |                               |                      |                              | chưa phân phối<br>VND    | Cộng<br>VND            |
| <b>Số dư tại 01/01/2025</b> | <b>415.252.500.000</b>        | <b>(872.834.866)</b> | <b>15.949.797.232</b>        | <b>(96.282.479.112)</b>  | <b>334.046.983.254</b> |
| Lỗi trong năm               | -                             | -                    | -                            | (45.722.107.110)         | (45.722.107.110)       |
| <b>Số dư tại 01/01/2026</b> | <b>415.252.500.000</b>        | <b>(872.834.866)</b> | <b>15.949.797.232</b>        | <b>(142.004.586.222)</b> | <b>288.324.876.144</b> |
| Lỗi trong kỳ                | -                             | -                    | -                            | (19.679.623.959)         | (19.679.623.959)       |
| <b>Số dư tại 30/06/2026</b> | <b>415.252.500.000</b>        | <b>(872.834.866)</b> | <b>15.949.797.232</b>        | <b>(161.684.210.181)</b> | <b>268.645.252.185</b> |

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                               | 30/06/2026             |                   | 01/01/2026             |                   |
|-------------------------------|------------------------|-------------------|------------------------|-------------------|
|                               | Giá trị<br>VND         | Tỉ lệ sở hữu<br>% | Giá trị<br>VND         | Tỉ lệ sở hữu<br>% |
| Tổng công ty Xi măng Việt Nam | 314.557.600.000        | 75,75%            | 314.557.600.000        | 75,75%            |
| Các cổ đông khác              | 100.694.900.000        | 24,25%            | 100.694.900.000        | 24,25%            |
| <b>Cộng</b>                   | <b>415.252.500.000</b> | <b>100%</b>       | <b>415.252.500.000</b> | <b>100%</b>       |



**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Cổ phiếu**

|                                                                                | 30/06/2026 | 01/01/2026 |
|--------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                                            | 41.525.250 | 41.525.250 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                                         | 41.525.250 | 41.525.250 |
| - Cổ phiếu phổ thông                                                           | 41.525.250 | 41.525.250 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình) | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                                                | 41.525.250 | 41.525.250 |
| - Cổ phiếu phổ thông                                                           | 41.525.250 | 41.525.250 |

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/Cổ phiếu***22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Công ty có các hợp đồng thuê đất tại Phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng; Xã Trường Ninh, tỉnh Quảng Trị và các hợp đồng thuê lại đất với Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng tại KCN Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng. Các hợp đồng thuê đất có thời hạn còn lại khoảng từ 3 năm đến 32 năm.

Số tiền thuê đất được thanh toán hàng năm theo thông báo của Cục thuế thành phố Đà Nẵng, Cục thuế tỉnh Quảng Trị và Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng, giá đất theo quyết định của các Cục thuế, tiền thuê đất được thay đổi khi Nhà nước có quyết định thay đổi khung giá đất trên địa bàn tỉnh/thành phố.

Tổng số tiền thuê đất tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê đất không huỷ ngang theo thời hạn thuê được ước tính theo đơn giá thuê đất hiện tại như sau:

|                      | 30/06/2026            | 01/01/2026            |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                      | VND                   | VND                   |
| Từ 1 năm trở xuống   | 2.227.976.443         | 2.227.976.443         |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 8.414.283.370         | 8.583.948.913         |
| Trên 5 năm           | 27.212.733.926        | 28.150.867.781        |
| <b>Cộng</b>          | <b>37.854.993.739</b> | <b>38.962.793.137</b> |

**Vật tư nhận giữ hộ**

|                                                   | 30/06/2026 | 01/01/2026 |
|---------------------------------------------------|------------|------------|
| <b>Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch</b> |            |            |
| Vỏ bao (cái)                                      | 6.863      | 123.886    |

**23. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                                        | Kỳ này                 | Kỳ so sánh             |
|--------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                        | VND                    | VND                    |
| <b>Doanh thu</b>                                       |                        |                        |
| Doanh thu bán xi măng                                  | 81.972.329.194         | 67.525.833.234         |
| Doanh thu bán xi măng thương mại                       | 110.979.550.456        | -                      |
| Doanh thu gia công xi măng                             | 181.745.559.280        | 144.763.825.050        |
| Doanh thu khác                                         | 687.326.344            | 1.547.147.322          |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>375.384.765.274</b> | <b>213.836.805.606</b> |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                    |                        |                        |
| Chiết khấu thương mại                                  | 15.458.925.555         | 3.463.372.401          |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>15.458.925.555</b>  | <b>3.463.372.401</b>   |
| <i>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan</i>       | <i>190.484.315.652</i> | <i>147.431.145.024</i> |
| <i>(Chi tiết tại thuyết minh số 33)</i>                |                        |                        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀI VÂN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mẫu số B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                            | Kỳ này<br>VND          | Kỳ so sánh<br>VND      |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn xi măng            | 70.933.807.936         | 58.130.579.514         |
| Giá vốn xi măng thương mại | 97.315.264.650         | -                      |
| Giá vốn gia công xi măng   | 159.822.211.405        | 121.340.372.718        |
| Giá vốn khác               | 16.375.909.465         | 14.551.804.501         |
| <b>Cộng</b>                | <b>344.447.193.456</b> | <b>194.022.756.733</b> |

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                                | Kỳ này<br>VND        | Kỳ so sánh<br>VND    |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên              | 687.504.726          | 779.282.355          |
| Chi phí tái chế vỏ bao xi măng | 243.748.481          | 323.870.828          |
| Phí tư vấn phải trả Vicem      | 334.330.256          | 230.665.456          |
| Chi phí khác                   | 841.175.763          | 524.124.363          |
| <b>Cộng</b>                    | <b>2.106.759.226</b> | <b>1.857.943.002</b> |

**26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                  | Kỳ này<br>VND         | Kỳ so sánh<br>VND     |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên                | 7.459.206.771         | 8.515.150.947         |
| Chi phí vật liệu quản lý         | 554.257.380           | 463.402.793           |
| Phí tư vấn phải trả Vicem        | 334.330.256           | 230.665.456           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 73.414.866            | 66.983.212            |
| Thuế, phí và lệ phí              | 645.925.176           | 650.925.176           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 1.467.005.362         | 1.412.704.573         |
| Chi phí khác                     | 3.567.961.878         | 2.953.447.483         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>14.102.101.689</b> | <b>14.293.279.640</b> |

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | Kỳ này<br>VND          | Kỳ so sánh<br>VND      |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 198.194.026.953        | 143.460.352.256        |
| Chi phí nhân công                | 27.892.974.668         | 27.312.213.221         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4.906.209.984          | 4.885.085.630          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 20.292.681.984         | 19.362.982.534         |
| Chi phí khác                     | 12.964.059.956         | 10.880.283.809         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>264.249.953.545</b> | <b>205.900.917.450</b> |

**28. THU NHẬP KHÁC**

|                                               | Kỳ này<br>VND        | Kỳ so sánh<br>VND |
|-----------------------------------------------|----------------------|-------------------|
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ và công cụ, dụng cụ | 1.871.000.000        | -                 |
| Các khoản khác                                | 31.918.059           | 15.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>1.902.918.059</b> | <b>15.000.000</b> |



**29. CHI PHÍ KHÁC**

|                                                                                       | Kỳ này<br>VND         | Kỳ so sánh<br>VND     |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí cố định trong thời gian dây chuyền clinker dừng sản xuất tại Nhà máy Vạn Ninh | 19.320.734.944        | 21.626.068.691        |
| Các khoản bị phạt                                                                     | 347.252.766           | 83.840.000            |
| Các khoản chi phí khác                                                                | 120.799.333           | 8.666.666             |
| <b>Cộng</b>                                                                           | <b>19.788.787.043</b> | <b>21.718.575.357</b> |

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                     | Kỳ này<br>VND           | Kỳ so sánh<br>VND       |
|-----------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                 | <b>(19.679.623.959)</b> | <b>(23.226.565.272)</b> |
| <b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>            |                         |                         |
| - Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ       | 19.356.734.944          | 21.782.068.691          |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>                           | <b>(322.889.015)</b>    | <b>(1.444.496.581)</b>  |
| Thuế suất                                           | 20%                     | 20%                     |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> | <b>-</b>                | <b>-</b>                |

**31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|                                                                | Kỳ này<br>VND           | Kỳ so sánh<br>VND       |
|----------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b> | <b>(19.679.623.959)</b> | <b>(23.226.565.272)</b> |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                                 | -                       | -                       |
| <b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>              | <b>(19.679.623.959)</b> | <b>(23.226.565.272)</b> |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ            | 41.525.250              | 41.525.250              |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                | <b>(474)</b>            | <b>(559)</b>            |

**32. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh xi măng, các hoạt động kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong hoạt động của Công ty. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại thuyết minh báo cáo tài chính. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

## 33. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

| Bên liên quan                                                | Mối liên hệ                               |
|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|
| Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)                        | Công ty mẹ                                |
| Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch        | Công ty con của VICEM                     |
| Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng          | Công ty con của VICEM                     |
| Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp           | Công ty con của VICEM                     |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên                        | Công ty con của VICEM                     |
| Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn                              | Công ty con của VICEM                     |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn                        | Công ty con của VICEM                     |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai                      | Công ty con của VICEM                     |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao                      | Công ty con của VICEM                     |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long                              | Công ty con của VICEM                     |
| Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem               | Công ty con của VICEM                     |
| Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng                     | Công ty con của VICEM                     |
| Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng              | Công ty con của VICEM                     |
| Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng                      | Công ty con của VICEM                     |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng | Công ty con của VICEM                     |
| Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch                    | Công ty con của VICEM                     |
| Công ty Cổ phần Logistic Vicem                               | Công ty con của VICEM                     |
| Viện Công nghệ Xi măng Vicem                                 | Công ty con của VICEM                     |
| Trường trung cấp nghề Kỹ thuật xi măng                       | Đơn vị thuộc Viện Công nghệ Xi măng Vicem |

## Giao dịch với các bên liên quan

|                                                 | Kỳ này<br>VND          | Kỳ so sánh<br>VND      |
|-------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Doanh thu</b>                                | <b>190.484.315.652</b> | <b>147.431.145.024</b> |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch      | 175.081.721.257        | 145.811.345.952        |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai         | 6.897.538.444          | -                      |
| Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn                 | 154.621.332            | -                      |
| Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng | 8.350.434.619          | 1.619.799.072          |
| <b>Chiết khấu thương mại</b>                    | <b>663.468.552</b>     | -                      |
| Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng | 663.468.552            | -                      |
| <b>Mua hàng</b>                                 | <b>110.955.360.817</b> | <b>5.982.911.927</b>   |
| Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng | 12.010.308.256         | 4.732.618.000          |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch      | 97.315.264.650         | -                      |
| Trường trung cấp nghề Kỹ thuật xi măng          | 2.500.000              | -                      |
| Tổng công ty Xi măng Việt Nam                   |                        |                        |
| - Phí tư vấn                                    | 668.660.512            | 461.330.912            |
| - Chi phí lãi vay                               | 958.627.399            | 788.963.015            |



**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Số dư với các bên liên quan**

|                                                       | <b>30/06/2026</b>     | <b>01/01/2026</b>     |
|-------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                       | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| <b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>                   | <b>7.449.341.542</b>  | <b>4.334.129.587</b>  |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch            | -                     | 4.201.493.587         |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai               | 7.449.341.542         | 132.636.000           |
| <b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>              | <b>13.773.614.275</b> | -                     |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch            | 3.940.605.315         | -                     |
| Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn                       | 9.833.008.960         | -                     |
| <b>Phải trả người bán</b>                             | <b>39.092.166.894</b> | <b>49.127.507.926</b> |
| Tổng công ty Xi măng Việt Nam                         | 4.717.630.682         | 3.995.477.330         |
| Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch | 277.071.773           | -                     |
| Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp    | 456.031.600           | 1.456.031.600         |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn                 | -                     | 3.403.775.708         |
| Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem        | 21.000.000.000        | 31.000.000.000        |
| Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng               | 2.528.873.115         | 3.328.873.115         |
| Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng       | 9.207.780.040         | 5.038.570.489         |
| Công ty Tư vấn đầu tư phát triển xi măng              | 904.779.684           | 904.779.684           |
| <b>Phải trả khác</b>                                  | <b>11.593.575.347</b> | <b>10.634.947.948</b> |
| Tổng công ty Xi măng Việt Nam (Chi phí lãi vay)       | 11.593.575.347        | 10.634.947.948        |
| <b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>              | <b>11.593.575.347</b> | <b>10.634.947.948</b> |
| Tổng công ty Xi măng Việt Nam                         | 75.000.000.000        | 75.500.000.000        |

**Thù lao, Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

| <b>Họ và tên</b>      | <b>Chức vụ</b>                                  | <b>Kỳ này</b>      | <b>Kỳ so sánh</b>  |
|-----------------------|-------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                       |                                                 | <b>VND</b>         | <b>VND</b>         |
| Ông Lê Trung Kiên     | Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 12/02/2026)             | -                  | -                  |
| Ông Lê Xuân Khôi      | Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 12/02/2026)           | -                  | 48.000.000         |
| Ông Trương Phú Cường  | Thành viên (bổ nhiệm ngày 12/02/2026)           | 176.727.272        | -                  |
| Ông Trần Việt Hồng    | Thành viên (miễn nhiệm ngày 12/02/2026)         | -                  | 211.728.815        |
| Ông Nguyễn Hoàng Trí  | Thành viên                                      | 154.636.364        | 195.254.238        |
| Ông Nguyễn Quang Tuấn | Thành viên                                      | -                  | 36.000.000         |
| Ông Nguyễn Trí Thành  | Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 12/02/2026)   | 27.000.000         | -                  |
| Ông Trần Duy Việt     | Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 12/02/2026) | 9.000.000          | 36.000.000         |
| Ông Lưu Văn Bồng      | Phó Tổng giám đốc (đã nghỉ hưu)                 | -                  | 159.254.237        |
| <b>Cộng</b>           |                                                 | <b>367.363.636</b> | <b>686.237.290</b> |

**34. THÔNG TIN KHÁC**

Thu nhập, Thù lao của Ban kiểm soát Công ty chi trả trong kỳ như sau:

| <b>Họ và tên</b>     | <b>Chức vụ</b>             | <b>Kỳ này</b>     | <b>Kỳ so sánh</b> |
|----------------------|----------------------------|-------------------|-------------------|
|                      |                            | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Ông Nguyễn Sỹ Linh   | Trưởng Ban kiểm soát       | -                 | 36.000.000        |
| Ông Huỳnh Ngọc Khiêm | Thành viên (đã miễn nhiệm) | -                 | 16.000.000        |
| Ông Đặng Ngọc Bảo    | Thành viên                 | 24.000.000        | 24.000.000        |
| Bà Nguyễn Hồng Minh  | Thành viên                 | 24.000.000        | 8.000.000         |
| <b>Cộng</b>          |                            | <b>48.000.000</b> | <b>84.000.000</b> |

**35. CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG****Thuế tài nguyên**

Công ty có nghĩa vụ tính và nộp thuế tài nguyên theo Thông tư số 152/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 02/10/2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên từ ngày 20/11/2015. Theo quy định của Thông tư này, giá tính thuế tài nguyên được xác định căn cứ vào giá bán (trường hợp tiêu thụ trong nước) và trị giá hải quan (đối với trường hợp xuất khẩu) của sản phẩm công nghiệp xuất khẩu bán ra trừ thuế xuất khẩu (nếu có) và chi phí chế biến công nghiệp của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp. Chi phí chế biến được xác định căn cứ theo hướng dẫn của các Bộ quản lý nhà nước chuyên ngành, Bộ Tài chính và do Sở Tài chính các tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan thuế, cơ quan tài nguyên môi trường và cơ quan quản lý Nhà nước chuyên ngành có liên quan thống nhất xác định trình Ủy ban nhân dân các tỉnh quyết định. Tuy nhiên, đến thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa nhận được các hướng dẫn chi tiết từ các cơ quan quản lý Nhà nước về cách tính chi phí chế biến để làm cơ sở xác định giá tính thuế tài nguyên theo hướng dẫn của Thông tư số 152. Theo đó, Công ty đang áp dụng giá tính thuế theo các quy định của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Bình và Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng ban hành theo các Quyết định số 20/2013/QĐ-UBND ngày 27/08/2013 và Quyết định số 42/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015. Công ty chưa thể xác định được các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến nghĩa vụ thuế tài nguyên phải nộp bổ sung hoặc sẽ được hoàn trả lại từ cơ quan thuế nếu phải áp dụng giá tính thuế mới.

**36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

**37. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được soát xét.

Một số số liệu đầu kỳ trên Báo cáo tình hình tài chính đã được phân loại lại nhằm đảm bảo có thể so sánh được với số liệu tương ứng cuối kỳ, phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27/10/2025 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Chi tiết như sau:

| Chi tiêu                   | Mã số | 01/01/2026       | 01/01/2026     | Chênh lệch    |
|----------------------------|-------|------------------|----------------|---------------|
|                            |       | trước điều chỉnh | sau điều chỉnh |               |
|                            |       | VND              | VND            | VND           |
| Phải trả cổ tức, lợi nhuận | 313   | -                | 368.778.648    | 368.778.648   |
| Phải trả ngắn hạn khác     | 320   | 16.702.344.413   | 16.333.565.765 | (368.778.648) |

Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật



Lê Thị Thanh Chung

Đinh Ngọc Châu

Trương Phú Cường